

Câu 1: Phân tích định nghĩa vật chất của lê – nin? Ý nghĩa khoa học của định nghĩa?

➤ **Phân tích định nghĩa vật chất của lê – nin:**

1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển trên 2500 năm và có quá trình phát triển gắn liền với thực tiễn và nhận thức của con người:

Chủ nghĩa duy tâm quan niệm bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là bản nguyên tinh thần, còn vật chất là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy. Chủ nghĩa duy tâm phủ nhận vật chất với tinh cách là thực tại khách quan, cho rằng thế giới vật chất là tạo vật của thượng đế, hoặc là “sự phức hợp” những cảm giác của con người.

Chủ nghĩa duy vật cổ đại đã đồng nhất vật chất với những dạng tồn tại cụ thể của vật chất. Thí dụ: nước (quan niệm của Talet); không khí (quan niệm Anaximen); lửa (quan niệm của Hêraclit); nguyên tử (quan niệm của Đê-môcrit); đất, nước, lửa, gió (quan niệm của triết học Ấn Độ); kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (quan niệm trong Thuyết ngũ hành ở Trung Quốc).

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII đồng nhất vật chất với nguyên tử và khối lượng. Với quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, sản sinh ra vũ trụ chứng tỏ các nhà duy vật trước C.Mác đã đồng nhất vật chất với vật thể. Hạn chế này tất yếu dẫn đến quan điểm duy vật nửa vời, không triệt để. Họ chỉ duy vật khi giải quyết những vấn đề của tự nhiên nhưng lại duy tâm thần bí khi giải thích các hiện tượng xã hội.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một loạt phát minh khoa học làm cho các quan điểm duy vật siêu hình rơi vào khủng hoảng. Nhiều phát minh trong vật lý học thời kỳ này đã làm đảo lộn quan niệm cũ về vật chất, đó là: Ronghen (Đức) phát hiện ra tia X (1895); A.H.Beccoren (1852-1908), nhà vật lý học Pháp và M.Quyri (1867-1934), phát minh ra hiện tượng phóng xạ trong chất uranium (1896); S.J.Tôm-xơn phát hiện ra điện tử (1897); nhà bác học Đức Kaufman phát hiện ra sự thay đổi khối lượng điện tử; thuyết tương đối hẹp của A.Anhxtanh...

Các phát minh khoa học này gây ra cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong vật lý học. Một số các nhà vật lý học giải thích một cách duy tâm các hiện tượng vật lý và cho rằng vật chất tiêu tan. Trong hoàn cảnh đó, các nhà

triết học duy tâm chủ quan lợi dụng cơ hội này để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới, khẳng định vai trò của các lực lượng siêu nhiên đối với quá trình sáng tạo ra thế giới, cơ sở tồn tại của chủ nghĩa duy vật không còn nữa. Tình hình đó đòi hỏi V.I.Lênin phải đấu tranh bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật

Trong tác phẩm “*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*”, V.I.Lênin đưa ra định nghĩa vật chất kinh điển:

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”⁽¹⁾.

Từ định nghĩa vật chất có thể khẳng định:

Thứ nhất, cần phải phân biệt “vật chất” với tư cách là phạm trù triết học với những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất. Vật chất với tư cách là phạm trù triết học là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, hiện tượng nên nó phản ánh cái chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi; còn tất cả những sự vật,

hiện tượng chỉ là những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất nên nó có quá trình phát sinh, phát triển và chuyển hóa. Vì vậy, không thể đồng nhất vật chất với một hay một số dạng biểu hiện cụ thể của vật chất.

Thứ hai, đặc trưng quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức con người, dù con người có nhận thức được nó hay không.

Thứ ba, vật chất (dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó) là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người. Ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

Phương pháp định nghĩa mà V.I.Lênin dùng để định nghĩa vật chất là đối lập vật chất với phạm trù ý thức, chỉ ra thuộc tính cơ bản để phân biệt vật chất với ý thức.

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:

Một là, với việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, V.I.Lênin đã phân biệt sự khác nhau giữa vật chất và vật thể, khắc phục được sự hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật

➤ Ý nghĩa khoa học của định nghĩa:

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:

Một là, với việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, V.I.Lênin đã phân biệt sự khác nhau giữa vật chất và vật thể,

khắc phục được sự hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ; cung cấp căn cứ nhận thức khoa học cho sự phát triển của triết học và các khoa học khác và là cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử.

Hai là, với việc khẳng định vật chất là thực tại khách quan “được đem lại cho con người trong cảm giác” và “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh” V.I Lênin khẳng định vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai đồng thời thừa nhận khả năng của con người có thể nhận thức được thực tại khách quan.

Câu 2: phân tích nguồn gốc, bản chất của ý thức?

a. Nguồn gốc của ý thức

Trên cơ sở khái quát thành tựu của khoa học, của thực tiễn xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định nguồn gốc vật chất, bản chất phản ánh vật chất của ý thức để rút ra vai trò của ý thức trong mối quan hệ với vật chất.

Quan điểm duy tâm khách quan cho rằng nguồn gốc của ý thức từ một lực lượng siêu tự nhiên (Ý niệm, Brahman, Thượng đế, Trời, v.v.).

Quan điểm duy tâm chủ quan cho rằng ý thức là cái vốn có của con người, không do thần thánh ban cho, cũng không phải là sự phản ánh thế giới bên ngoài.

Quan điểm duy vật siêu hình coi ý thức là một dạng vật chất, “óc tiết ra ý thức cũng như gan tiết ra mật”.

Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng ý thức ra đời là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của tự nhiên và xã hội. Ý thức có hai nguồn gốc là nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội

* *Nguồn gốc tự nhiên của ý thức*: thể hiện qua sự hình thành của bộ óc con người và hoạt động của bộ óc đó cùng mối quan hệ của con người với thế giới khách quan, trong đó thế giới khách quan tác động đến bộ óc con người tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo.

Về bộ óc người: Ý thức là thuộc tính của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh

của bộ óc. Bộ não người là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới sinh vật. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc càng có hiệu quả, ý thức con người càng phong phú và sâu sắc. Bộ não của động vật chỉ đạt đến trình độ phân xạ, bản năng, tâm lý động vật, trong khi đó bộ óc

người có khả năng phản ánh thế giới bằng tư duy trừu tượng.

Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo: Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan, thông qua hoạt động của các giác quan, thế giới khách quan tác động đến bộ óc người, hình thành quá trình phản ánh.

Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại với nhau giữa chúng.

Những đặc điểm được tái tạo ở dạng vật chất nhận sự tác động bao giờ cũng mang thông tin của dạng vật chất tác động được gọi là *cái phản ánh*; còn dạng vật chất tác động được gọi là *cái được phản ánh*. Cái phản ánh và cái được phản ánh không tách rời nhau, không đồng nhất với nhau. Cái được phản ánh là những dạng cụ thể của vật chất, còn cái phản ánh chỉ là đặc điểm chứa đựng thông tin của dạng vật chất đó ở một dạng vật chất khác.

Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất và được thể hiện dưới nhiều hình thức, những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hóa của vật chất.

Phản ánh vật lý, hóa học là hình thức phản ánh thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh được thể hiện qua những biến đổi về cơ, lý, hóa khi có sự tác động qua lại với nhau giữa các dạng vật chất vô sinh. Hình thức phản ánh này mang tính thụ động, chưa có định hướng lựa chọn của vật nhận tác động.

Phản ánh sinh học là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh được thể hiện qua tính kích thích, tính cảm ứng, phản xạ. Tính kích thích là phản ứng của thực vật và động vật bậc thấp bằng cách thay đổi chiều hướng sinh trưởng, phát triển, thay đổi màu sắc, cấu trúc... khi nhận sự tác động trong môi trường sống. Tính cảm ứng là phản ứng của động vật có hệ thần kinh tạo ra năng lực cảm giác, được thực hiện trên cơ sở điều khiển của quá trình thân kinh qua cơ chế phản xạ không điều kiện, khi có sự tác động từ bên ngoài môi trường lên cơ thể sống.

Phản ánh tâm lý là phản ứng của động vật có hệ thần kinh trung ương được thực hiện trên cơ sở điều khiển của hệ thần kinh qua cơ chế phản xạ có điều kiện.

Phản ánh năng động, sáng tạo: là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, nó chỉ được thực hiện ở dạng vật chất phát triển cao nhất, có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra các thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của

thông tin. Sự phản ánh này được gọi là ý thức. Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh của vật chất.

* *Nguồn gốc xã hội của ý thức:* ý thức không thể tồn tại ngoài não người; tuy nhiên, ý thức không phải do não sinh ra. Não chỉ là cơ quan thực hiện chức năng phản ánh. Để có ý thức phải có não người và thế giới khách quan. Ngoài ra còn phải có những điều kiện xã hội nữa đó là: lao động, ngôn ngữ.

Lao động

Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu con người; là quá trình trong đó bản thân con người đóng vai trò môi giới, điều tiết sự trao đổi vật chất giữa mình với giới tự nhiên.

Trong quá trình lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, làm cho thế giới khách quan bộc lộ ra những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của nó biểu hiện thành những hiện tượng nhất định mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng ấy thông qua hoạt động của các giác quan, tác động vào bộ óc con người, tạo ra khả năng hình thành những tri thức nói riêng và ý thức nói chung.

Lao động còn là quá trình phát triển bản thân con người, biến vượn thành người. Trong lao động con người phải suy nghĩ, tính toán để ra mục đích, tìm

Lao động

Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu con người; là quá trình trong đó bản thân con người đóng vai trò môi giới, điều tiết sự trao đổi vật chất giữa mình với giới tự nhiên.

Trong quá trình lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, làm cho thế giới khách quan bộc lộ ra những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của nó biểu hiện thành những hiện tượng nhất định mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng ấy thông qua hoạt động của các giác quan, tác động vào bộ óc con người, tạo ra khả năng hình thành những tri thức nói riêng và ý thức nói chung.

Lao động còn là quá trình phát triển bản thân con người, biến vượn thành người. Trong lao động con người phải suy nghĩ, tính toán để ra mục đích, tìm

kiểm phương pháp và phương tiện thực hiện mục đích, đúc rút kinh nghiệm thành công và thất bại. Đó chính là phương thức phát triển của ý thức.

Như vậy, sự ra đời của ý thức chủ yếu do hoạt động cải tạo thế giới khách quan thông qua quá trình lao động

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lao động. Mối quan hệ giữa các thành viên trong quá trình lao động làm nảy sinh nhu cầu phải có phương tiện để biểu đạt, nhu cầu này làm ngôn ngữ nảy sinh.

Ngôn ngữ là công cụ của tư duy trừu tượng, là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, nhờ ngôn ngữ con người có thể tổng kết tri thức, kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Tóm lại: ý thức ra đời do hai nguồn gốc: Nguồn gốc tự nhiên, đó là kết quả sự tiến hóa của bộ não và thuộc tính phản ánh của nó. Nguồn gốc xã hội của ý thức là lao động, ngôn ngữ. Sự tiến hóa tự nhiên là tiền đề vật chất không thể thiếu được của ý thức. Tuy nhiên, điều kiện xã hội giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự ra đời của ý thức.

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

Bản chất của ý thức

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc con người, là “hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo, không phải là sự sao chép đơn giản, máy móc. Tính sáng tạo của phản ánh ý thức thể hiện ở chỗ ý thức có khả năng phản ánh bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng; ý thức con người có khả năng biến đổi hình ảnh (cảm tính và lý tính) của sự vật trong đầu óc của mình, tạo ra mô hình mới để từ đó biến đổi sự vật trong hoạt động thực tiễn.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: ý thức là hình ảnh của thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà đã được cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu...) của con người. Theo C.Mác: ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”⁽¹⁾.

Ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, không những chịu tác động của các quy luật sinh học mà còn chủ yếu là các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

Câu 3: phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù nguyên nhân & kết quả?

2. Nguyên nhân và kết quả

a. Khái niệm

Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.

Kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

Nguyên nhân khác với *nguyên cơ* và *điều kiện*. Điều kiện là những yếu tố giúp nguyên nhân sinh ra kết quả, nhưng bản thân điều kiện không sinh ra kết quả. Nguyên cơ là cái không có mối liên hệ bản chất với kết quả.

b. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả.

- Nguyên nhân sinh ra kết quả nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Mối quan hệ nhân quả không chỉ đơn thuần là sự đi kế tiếp nhau về thời gian (cái này có trước cái kia), mà là mối liên hệ sản sinh: cái này tất yếu sinh ra cái kia. Chỉ có mối quan hệ tất yếu về mặt thời gian mới là quan hệ nhân quả.

- Nguyên nhân thế nào thì sinh ra kết quả thế ấy. Cùng một nguyên nhân sinh ra nhiều kết quả và ngược lại, một kết quả do nhiều nguyên nhân sinh ra. Do đó, mối quan hệ nhân quả rất phức tạp. Trong trường hợp nhiều nguyên nhân cùng tham gia sinh ra một kết quả, người ta chia ra các loại nguyên nhân:

- Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài;
- Nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp;
- Nguyên nhân cơ bản và nguyên nhân không cơ bản;
- Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu;
- Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều

kiện nhất định. Nguyên nhân sinh ra kết quả, rồi kết quả lại tác động đến sự vật, hiện tượng khác và trở thành nguyên nhân sinh ra kết quả khác nữa. Do đó, sự phân biệt nguyên nhân với kết quả chỉ có tính chất tương đối. Chẳng hạn, sự phát triển của vật chất là nguyên nhân sinh ra tinh thần, nhưng tinh thần lại trở thành nguyên nhân làm biến đổi vật chất.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Mọi liên hệ nhân quả có tính khách quan nên cần phải tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng dẫn đến kết quả trong thế giới hiện thực khách quan chứ không phải ở ngoài thế giới đó.

- Do mỗi liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

- Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân nên trong nhận thức và thực tiễn cần có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân quả.

Câu 4 Phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến? ý nghĩa của phương pháp luận này?

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

Trong phép biện chứng, khái niệm mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Thí dụ: Mối liên hệ giữa điện tích dương và điện tích âm trong một nguyên tử; mối liên hệ giữa các nguyên tử, giữa các phân tử, giữa các vật thể; mối liên hệ giữa vô cơ với hữu cơ; giữa sinh vật với môi trường; giữa xã hội với tự nhiên; giữa cá nhân với cá nhân; giữa cá nhân với tập thể, cộng đồng;

giữa các quốc gia, dân tộc; giữa các mặt, các bộ phận của đời sống xã hội; giữa tư duy với tồn tại; giữa các hình thức, giai đoạn nhận thức; giữa các hình thái ý thức xã hội...

Mối liên hệ phổ biến là khái niệm dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới.

Trong mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng, những mối liên hệ phổ biến nhất là mối liên hệ giữa các mặt đối lập, mối liên hệ giữa lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng...

Giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vừa tồn tại những mối liên hệ đặc thù, vừa tồn tại những mối liên hệ phổ biến trong phạm vi nhất định hoặc mối liên hệ phổ biến nhất, trong đó mối liên hệ đặc thù là sự thể hiện những mối liên hệ phổ biến trong những điều kiện nhất định.

b. Tính chất của các mối liên hệ

Tính khách quan của các mối liên hệ

Theo quan điểm biện chứng duy vật, các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan. Sự quy định lẫn nhau, tác động và chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng hoặc trong bản thân chúng là cái vốn có của nó, tồn tại không phụ thuộc vào ý chí con người, con người chỉ có khả năng nhận thức được những mối liên hệ đó.

Tính phổ biến của mối liên hệ

Giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vừa tồn tại những mối liên hệ đặc thù, vừa tồn tại những mối liên hệ phổ biến trong phạm vi nhất định hoặc mối liên hệ phổ biến nhất, trong đó mối liên hệ đặc thù là sự thể hiện những mối liên hệ phổ biến trong những điều kiện nhất định.

b. Tính chất của các mối liên hệ

Tính khách quan của các mối liên hệ

Theo quan điểm biện chứng duy vật, các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan. Sự quy định lẫn nhau, tác động và chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng hoặc trong bản thân chúng là cái vốn có của nó, tồn tại không phụ thuộc vào ý chí con người, con người chỉ có khả năng nhận thức được những mối liên hệ đó.

Tính phổ biến của mối liên hệ

Phép biện chứng duy vật khẳng định: Không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại một cách riêng lẻ, cô lập tuyệt đối với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác mà trái lại chúng tồn tại trong sự liên hệ, ràng buộc, phụ thuộc, tác động, chuyển hóa lẫn nhau. Không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm các yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó, tức là bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống mở tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau.

Ph.Ăngghen chỉ rõ, tất cả thế giới tự nhiên mà chúng ta có thể nghiên cứu được là một hệ thống, một tập hợp các vật thể khăng khít với nhau...

Việc các vật thể ấy đều có liên hệ qua lại với nhau đã có nghĩa là các vật thể này tác động lẫn nhau, và sự tác động qua lại ấy chính là sự vận động”.

Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ

Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định mối liên hệ còn có tính phong phú, đa dạng. Tính chất này được biểu hiện ở chỗ:

- Các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó.

- Cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có tính chất và vai trò khác nhau. Do đó, không thể đồng nhất tính chất, vị trí vai trò cụ thể của các mối liên hệ khác nhau đối với mỗi sự vật nhất định. Căn cứ vào tính chất, đặc trưng của từng mối liên

hệ, có thể phân loại thành các mối liên hệ sau:

- Mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài.
- Mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp
- Mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu
- Mối liên hệ cơ bản và mối liên hệ không cơ bản
- Mối liên hệ cụ thể, mối liên hệ chung, mối liên hệ phổ biến

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, các yếu tố, giữa các mặt của sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác. Trên cơ sở đó có nhận thức và hành động đúng với thực tiễn khách quan.

“Muốn thực sự hiểu được sự vật cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự

cần thiết phải xem xét tất cả các mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc”⁽¹⁾.

Đối lập với quan điểm biện chứng toàn diện thì quan điểm siêu hình xem xét sự vật, hiện tượng một cách phiến diện. Nó không xem xét tất cả các mặt, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng; hoặc xem mặt này tách rời mặt kia, sự vật này tách rời sự vật khác.

Quan điểm toàn diện cũng khác với chủ nghĩa chiết trung và thuật nguy biện. Chủ nghĩa chiết trung thì kết hợp các mặt một cách vô nguyên tắc, kết hợp những mặt vốn không có mối liên hệ với nhau hoặc không thể dung hợp được với nhau. Thuật nguy biện cường điệu một mặt, một mối liên hệ; hoặc lấy mặt thứ yếu làm mặt chủ yếu.

Từ tính chất đa dạng, phong phú của các mối liên hệ cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải kết hợp quan điểm toàn diện với quan điểm lịch sử - cụ thể.

Quan điểm lịch sử - cụ thể yêu cầu việc nhận thức các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần xét đến tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tác động; xác định rõ vị trí vai trò khác nhau của mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để đưa ra các biện pháp đúng đắn phù hợp với đặc điểm cụ thể của đối tượng cần tác động nhằm tránh quan điểm phiến diện, siêu hình, máy móc.

điểm cụ thể của đối tượng cần tác động nhằm tránh quan điểm phiến diện, siêu hình, máy móc.

Câu 5: chất là gì? Lượng là gì? Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất?

a. Khái niệm chất, lượng

- *Khái niệm “chất”* dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Chất của sự vật là các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật nhưng không đồng nhất với khái niệm thuộc tính. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những thuộc tính cơ bản và không cơ bản. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới hợp thành chất của sự vật, hiện tượng. Khi các thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của sự vật thay đổi.

Chất của sự vật, hiện tượng không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa chúng, thông qua các mối liên hệ cụ thể do đó việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chất và thuộc tính chỉ có ý nghĩa tương đối.

Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác. Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, biểu hiện tính ổn định tương đối của nó.

- *Khái niệm “lượng”* dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau, được xác định bằng các phương thức khác nhau phù hợp với từng loại lượng cụ thể của sự vật.

Chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng. Hai phương diện đó tồn tại một cách khách quan, tuy nhiên sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối: có cái trong mối quan hệ này đóng vai trò là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng.

b. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- *Tính thống nhất giữa chất và lượng trong một sự vật*

Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng.

Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất nhưng không phải sự thay đổi về lượng bất kỳ nào cũng dẫn đến sự thay đổi về chất. Ở một

giới hạn nhất định sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là *độ*.

Khái niệm độ chỉ tính quy định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong giới hạn của độ, sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó mà chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

- *Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất.*

Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Lượng biến đổi trong phạm vi “độ” chưa làm chất thay đổi nhưng khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định thì sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*. Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện xác định tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thay đổi về chất gọi là *bước nhảy*. Bước nhảy là sự chuyển hóa tất yếu trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển đồng thời là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới, là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật.

- *Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về chất thành những sự thay đổi về lượng:* Khi chất mới ra đời, sẽ tác động trở lại lượng mới. Chất mới tác động tới lượng mới làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật.

Như vậy, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có phương diện chất và lượng tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau do đó trong thực tiễn và nhận thức phải coi trọng cả hai phương diện chất và lượng.

- Những sự thay đổi về lượng sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất trong điều kiện nhất định và ngược lại do đó cần coi trọng quá trình tích lũy về lượng để làm thay đổi chất của sự vật đồng thời phát huy tác động của chất mới để thúc đẩy sự thay đổi về lượng của sự vật.

- Sự thay đổi về lượng chỉ làm thay đổi chất khi lượng được tích lũy đến giới hạn điểm nút do đó trong thực tiễn cần khắc phục bệnh nôn nóng tả khuynh, bảo thủ trì trệ.

- Bước nhảy của sự vật, hiện tượng là hết sức đa dạng, phong phú do vậy cần vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy cho phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt trong đời sống xã hội, quá trình phát triển không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan, mà còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người. Do đó, cần phải nâng cao tính tích cực chủ động của các chủ thể để thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ lượng đến chất một cách hiệu quả nhất.

Câu 6. Phân tích nội dung và kết cấu của lực lượng sản xuất? Nhân tố hàng đầu trong lực lượng sản xuất là gì? Vì sao?

a. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất và các yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất, tức là tạo ra năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

Lực lượng sản xuất bao gồm: Người lao động (như năng lực, kỹ năng, tri thức...) và các tư liệu sản xuất (gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động) trong đó nhân tố người lao động giữ vai trò quyết định. Sở dĩ như vậy là vì suy đến cùng các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động. Trong tư liệu sản xuất, nhân tố công cụ lao động do con người sáng tạo ra phản ánh rõ nhất trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Ngày nay, với sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng những thành tựu của khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất làm cho các tri thức khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển và chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.

Câu 8: phân tích khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội, kết cấu của ý thức xã hội?

a. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Các yếu tố cấu thành tồn tại xã hội gồm: phương thức sản xuất vật chất, các yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân cư. Các yếu tố đó tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng, tác động lẫn nhau tạo thành

điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó phương thức sản xuất vật chất là quan trọng nhất.

Khái niệm ý thức xã hội dùng để chỉ toàn bộ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Ý thức xã hội và ý thức cá nhân có quan hệ với nhau nhưng không đồng nhất với nhau.

Cấu trúc của ý thức xã hội: Lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội có cấu trúc hết sức phức tạp và có thể tiếp cận từ nhiều phương diện khác nhau.

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học.

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội thì ý thức xã hội được chia thành:

Ý thức xã hội thông thường: là toàn bộ những tri thức, những quan niệm của con người trong một cộng đồng nhất định, được hình thành một cách trực tiếp từ hoạt động trực tiếp hàng ngày, chưa được hệ thống, khái quát thành lý luận.

Ý thức lý luận: là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật. Ý thức lý luận có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng. Ý thức lý luận đạt trình độ cao và mang tính hệ thống tạo thành các hệ tư tưởng.

Nếu căn cứ theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội có thể phân thành tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội:

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học.

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội thì ý thức xã hội được chia thành:

Ý thức xã hội thông thường: là toàn bộ những tri thức, những quan niệm của con người trong một cộng đồng nhất định, được hình thành một cách trực tiếp từ hoạt động trực tiếp hàng ngày, chưa được hệ thống, khái quát thành lý luận.

Ý thức lý luận: là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật. Ý thức lý luận có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng. Ý thức lý luận đạt trình độ cao và mang tính hệ thống tạo thành các hệ tư tưởng.

Nếu căn cứ theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội có thể phân thành tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội:

Tâm lý xã hội là toàn bộ đời sống tinh cảm, tâm trạng, khát vọng, ý chí... của những cộng đồng người nhất định, phản ánh trực tiếp và tự phát hoàn cảnh sống của họ.

Hệ tư tưởng xã hội là toàn bộ các hệ thống quan niệm, quan điểm xã hội: chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... là sự phản ánh gián tiếp và tự giác đối với tồn tại xã hội.

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức xã hội cũng có tính giai cấp, phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất và lợi ích khác nhau, đối lập nhau giữa các giai cấp. Mỗi giai cấp đều có đời sống sinh hoạt tinh thần đặc thù của nó, nhưng hệ tư tưởng thống trị xã hội bao giờ cũng là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội, nó có ảnh hưởng đến ý thức của các giai cấp khác trong xã hội.